

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030  
Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2013; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Thông báo số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả*

*thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Văn bản số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 470/BC-SNN&PTNT ngày 13/8/2021 và số 546/SNN&PTNT-KL ngày 9/2/2021; của Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn tại Tờ trình số 199/TTr-BQL ngày 30/7/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, với các nội dung chính như sau:

**1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn.

**2. Địa chỉ:** Tiểu khu 5, Phường Hải Hoà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá

**3. Mục tiêu**

**3.1. Mục tiêu chung:**

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; nâng cao chất lượng rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phấn đấu đến năm 2030 đạt được 100% tiêu chí quản lý rừng bền vững.

**3.2. Mục tiêu cụ thể**

**3.2.1. Về môi trường**

- Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 6.019,22 ha rừng hiện có; nâng cao độ che phủ rừng; bảo vệ đất đai; điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội cho khoảng 2.624,96 ha đất sản xuất nông nghiệp; hạn chế xói mòn đất, rửa trôi đất, thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo tồn đa dạng sinh học, lưu giữ các nguồn gen động thực vật quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ hiện có.

- Ngăn chặn, giảm thiểu cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; hấp thụ cacbon, bảo vệ cảnh quan, môi trường Khu kinh tế Nghi Sơn.

**3.2.2. Về xã hội**

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia tích cực đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh hưởng lợi từ rừng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân. Nâng cao nhận thức về quản lý,

sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

### 3.2.3. Về kinh tế

- Quản lý và sử dụng hiệu quả 6.116,8 ha rừng và đất lâm nghiệp được giao với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng trên đơn vị diện tích.

- Khai thác, sử dụng hiệu quả 161.746m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng; khai thác trích dưỡng nhựa Thông với diện tích bình quân 1.422,4 ha; sản lượng nhựa thông trích dưỡng 2.133 tấn.

- Tạo nguồn thu khoảng 433 triệu/năm từ cung cấp dịch vụ hấp thụ, lưu giữ carbon rừng; dịch vụ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính ERPA đạt khoảng 80 triệu/năm.

- Tổ chức liên doanh, liên kết, kêu gọi đầu tư, hợp tác phát triển để khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch tâm linh theo đúng quy định của pháp luật.

## 4. Nội dung phương án

### 4.1. Kế hoạch sử dụng đất

Sử dụng hiệu quả, bền vững 6.117,55 ha đất được giao theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Đến năm 2030, phương án sử dụng đất theo hướng:

- Duy trì, sử dụng ổn định diện tích đất lâm nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, thị xã Nghi Sơn được cấp thẩm quyền phê duyệt với diện tích đất có rừng 6.116,80 ha, gồm: Đất rừng sản xuất 911,00 ha; đất rừng phòng hộ 5.205,80 ha.

- Sử dụng hiệu quả quỹ đất phi nông nghiệp với diện tích 0,75 ha.

### 4.2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng sản xuất

- Khu vực loại trừ: Khu vực loại trừ cần đưa vào quản lý, bảo vệ, không khai thác lâm sản với diện tích 138,75 ha, là đối tượng rừng tự nhiên chưa có trữ lượng (xã Định Hải 100 ha, xã Phú Lâm 22,7 ha, xã Trường Lâm 16,05 ha). Áp dụng biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt, nuôi dưỡng rừng nhằm thúc đẩy tăng trưởng, phục hồi rừng tự nhiên, nâng cao phẩm cấp, chất lượng rừng tự nhiên, tiến tới không còn rừng nghèo kiệt ở cuối kỳ kinh doanh gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

- Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững với diện tích 772,25 ha (Vùng khai thác rừng trồng 617,87 ha, vùng khai thác lâm sản ngoài gỗ 154,38 ha). Trong đó áp dụng phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh rừng với ứng dụng công nghệ sinh học, kỹ thuật thâm canh rừng, nâng cao năng suất rừng trồng và hình thành vùng sản xuất tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC trước năm 2030.

### 4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư địa phương

- Khoán ổn định: Khoán bảo vệ rừng ổn định với diện tích 772,25 ha rừng trồng sản xuất cho cá nhân, hộ gia đình theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

- Khoán công việc, dịch vụ: Khoán bảo vệ rừng hàng năm (không quá 12 tháng) với tổng diện tích 5.344,55 ha (toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ) và khoán công việc hàng năm như trồng rừng, chăm sóc rừng cho cá nhân, hộ gia đình, theo quy định tại Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

#### **4.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học**

##### *4.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học*

###### a) Bảo vệ rừng

Hàng năm xây dựng kế hoạch bảo vệ 6.116,8 ha rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý, gồm:

- Rừng sản xuất: 911,0 ha (Rừng tự nhiên 138,75 ha; rừng trồng 772,25 ha).
- Rừng phòng hộ: 5.205,8 ha, (Rừng tự nhiên 771,99 ha; rừng trồng 4.433,81 ha).

*(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)*

###### b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm theo quy định tại Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Nghị định 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; trọng tâm là quản lý, bảo vệ, thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), hạn chế thấp nhất cháy rừng đối với diện tích 1.500 ha rừng trọng điểm, nguy cơ cháy cao theo hướng:

- Tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật về PCCCR, quản lý chặt chẽ các nguyên nhân gây cháy; thực hiện hiệu quả các biện pháp giảm vật liệu cháy dưới tán rừng (thu dọn vật liệu cháy, đốt trước vật liệu cháy có kiểm soát); duy trì chế độ thường trực PCCCR vào mùa cao điểm; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng lực lượng phương tiện tham gia chữa cháy rừng.

- Sửa chữa 93,2 km và làm mới 120,0 km đường băng trắng cản lửa kết hợp đường tuần tra bảo vệ rừng.

- Nâng cấp 5 km và xây dựng mới 5,9 km đường băng xanh cản lửa, hạn chế sự cháy lan.

- Xây dựng mới, sửa chữa 63 bảng tuyên truyền BVR, PCCCR; 100 biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng, hệ thống biển báo cháy, bảng nội quy, quy định về PCCCR và mua mới 10 máy thổi gió phục vụ chữa cháy rừng.

###### c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Tập trung điều tra, kiểm soát diễn biến dịch hại sâu róm thông, áp dụng giải pháp phòng trừ tổng hợp IPM, kết hợp cải tạo rừng thông thuần loài theo hướng

xây dựng các băng xanh tạo nên lâm phần rừng có chỉ số đa dạng loài cao, góp phần cân bằng sinh thái, giảm thiểu, hạn chế nguy cơ phát dịch.

#### 4.4.2. Kế hoạch phát triển rừng

##### a) Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ

- Trồng mới và chăm sóc rừng trồng phòng hộ

+ Đối tượng: Đất trồng quy hoạch trồng rừng phòng hộ.

+ Phương thức trồng: Trồng hỗn loài theo băng.

+ Mật độ, loài cây trồng: 1.600cây/ha với 50% cây Keo và 50% cây bản địa

+ Diện tích trồng rừng mới 222,58 ha, thực hiện giai đoạn 2021-2025.

*(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)*

- Trồng bổ sung cây bản địa sau khi khai thác cây phù trợ

+ Đối tượng: Là diện tích rừng trồng phòng hộ có mật độ cây trồng chính thấp, chất lượng kém, có nhiều khoảng trống trong lô rừng.

+ Diện tích 293,6 ha, trong đó: Giai đoạn 2021-2025 là 101,8 ha; giai đoạn 2026-2030 là 191,8 ha.

*(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)*

- Trồng băng xanh cản lửa

+ Diện tích: 5,9 ha.

+ Vị trí, địa điểm: Tại Khoảnh 16A, Tiểu khu 662 với diện tích 2,0 ha; Khoảnh 25C, Tiểu khu 668 với diện tích 1,5 ha và Khoảnh 26, Tiểu khu 668 với diện tích 2,4 ha.

##### b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

- Trồng lại rừng sau khai thác với diện tích 1.034,54 ha, trong đó: Giai đoạn 2021-2025 là 515,64 ha; giai đoạn 2026-2030 là 518,9 ha.

- Địa điểm, tiến độ thực hiện: Tiểu khu 658 (Khoảnh 3); Tiểu khu 666 (Khoảnh 23, 24B); Tiểu khu 668 (Khoảnh 25C); Tiểu khu 667 (Khoảnh 25A); Tiểu khu 668 (Khoảnh 29A); Tiểu khu 670 (khoảnh 37B, 37C).

- Loài cây trồng: Keo tai tượng

- Phương thức trồng, kinh doanh rừng: Trồng rừng thâm canh bằng giống nuôi cấy mô, mục đích kinh doanh gỗ lớn.

#### 4.4.3. Kế hoạch khai thác lâm sản

Thực hiện khai thác lâm sản theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

##### a) Khai thác lâm sản rừng phòng hộ

- Khai thác tận thu gỗ phục vụ xây dựng các đường băng cản lửa

+ Đối tượng: Cây Thông theo băng.

- + Diện tích: 5,9 ha
  - + Thời gian thực hiện: Năm 2022
  - + Địa điểm thực hiện: Khoảnh 16A, Tiểu khu 662 với diện tích 2,0 ha; khoảnh 25C, tiểu khu 668 với diện tích 1,5 ha; khoảnh 26, tiểu khu 668 với diện tích 2,4 ha
  - Khai thác cây phù trợ
  - + Đối tượng: Cây Keo tai tượng trong rừng trồng hỗn giao Thông + Keo tai tượng được trồng từ nguồn vốn dự án 661 và dự án JICA 2
  - + Diện tích khai thác 2.137,75 ha, trong đó: Giai đoạn 2021-2025 là 1.009,2 ha; giai đoạn 2026-2030 là 1.123,55 ha.
  - + Địa điểm thực hiện: Tiểu khu 659 (khoảnh 7,10,8,11,11A,13A); Tiểu khu 661 (khoảnh 13, 15); Tiểu khu 662 (khoảnh 13B, 13D, 16C, 16A); Tiểu khu 663 (khoảnh 19,20); Tiểu khu 666 (khoảnh 23A, 24A); Tiểu khu 668 (khoảnh 26, 25C, 31, 29B); Tiểu khu 671 (khoảnh 32A, 32B); Tiểu khu 670 (khoảnh 37E, 35B).
  - Khai thác rừng trồng phòng hộ: Tổ chức thực hiện khai thác rừng trồng phòng hộ theo khoản 3, Điều 55, Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 3, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định hiện hành.
- b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất*
- Đối tượng: Là rừng trồng Keo tai tượng, Keo lai trồng thuần loài và rừng thông kém chất lượng khi cây trồng đã đạt đến giai đoạn thành thực công nghệ, đạt mục đích kinh doanh rừng.
  - Diện tích khai thác 1.034,54 ha, trong đó: Giai đoạn 2021-2025 là 515,64 ha; giai đoạn 2026-2030 là 518,90 ha.
  - Địa điểm: Tiểu khu 658 (khoảnh 3); Tiểu khu 666 (khoảnh 23); Tiểu khu 668 (khoảnh 25C, 29A); Tiểu khu 667 (khoảnh 25A); Tiểu khu 670 (khoảnh 37B, 37C).
- c) Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ*
- Đối tượng: Rừng Thông đưa vào thiết kế trích dưỡng nhựa là rừng trồng phòng hộ có cấp tuổi V trở lên (trên 25 năm tuổi), cây thiết kế trích dưỡng nhựa rừng sản xuất có  $D_{1,3} \geq 25\text{cm}$ . Rừng không bị sâu bệnh hại, không bị chặt cành nhánh, không quy hoạch vào rừng cung cấp hạt giống, cây sinh trưởng phát triển bình thường.
  - Diện tích khai thác
  - + Đối với rừng phòng hộ diện tích khai thác 1.268,0 ha, được phân ra thành 2 chu kỳ thiết kế khai thác: Chu kỳ (2021 - 2025) với diện tích thiết kế 808,0 ha và chu kỳ (2026 - 2030) với diện tích thiết kế 460,0 ha.
  - + Đối với rừng sản xuất diện tích khai thác 154,38 ha thực hiện trong chu kỳ 2021-2025.

*(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)*

#### 4.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.

##### a) Danh mục, kế hoạch triển khai các công trình đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

- Thực hiện trồng khảo nghiệm các loại giống cây trồng lâm nghiệp mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao, có khả năng chống chịu được gió lốc.

- Nghiên cứu ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng; lập ô định vị theo dõi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

- Điều tra, đánh giá và phát triển nguồn tài nguyên dược liệu dưới tán rừng và xây dựng, nhân giống, dẫn giống, thử nghiệm một số mô hình trồng cây dược liệu quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng.

- Xây dựng bản đồ và cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý.

- Nghiên cứu chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhằm thích ứng với các điều kiện bất lợi của biến đổi khí hậu.

##### b) Đào tạo nguồn nhân lực

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ, nhân viên và người lao động; xây dựng phương án bố trí cán bộ, nhân viên của Ban quản lý theo hướng sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có.

- Hàng năm, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ để bồi dưỡng, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu phát triển.

#### 4.4.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn xây dựng Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện, với các định hướng phát triển các điểm, tuyến du lịch:

- Điểm và tuyến du lịch quần thể động Trường Lâm với định hướng sản phẩm du lịch mạo hiểm khám phá thiên nhiên, cắm trại, đi bộ, chụp ảnh.

- Điểm nghỉ dưỡng sinh thái hồ Trường Lâm với định hướng sản phẩm du lịch, dịch vụ lưu trú, chăm sóc sức khỏe, tổ chức các hội nghị, nhà hàng, thể thao mặt nước...

- Điểm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hồ Hao Hao với định hướng sản phẩm du lịch, dịch vụ lưu trú, chăm sóc sức khỏe, tổ chức các hội nghị, nhà hàng...

- Tuyến du lịch sinh thái, tâm linh chùa Am Cát.

4.4.6. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng: Trọng tâm là xây dựng đường tuần tra kết hợp PCCCR, hệ thống bãi gỗ, các công trình phúc lợi.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)

#### 4.4.7. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

Phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương có thể mạnh; tổ chức cho người dân tham gia thực hiện các mô hình phát triển kinh tế - xã hội; tham gia nhận khoán phát triển rừng và xây dựng các công trình phục hồi sinh thái thông qua hình thức khoán công việc và bàn giao sản phẩm, đơn giá nhận khoán theo thỏa thuận; chuyên giao kỹ thuật và tổ chức thực hiện các mô hình gắn với cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa cho du khách theo cơ chế thị trường.

#### 4.4.8. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường, thuê môi trường rừng

- Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại 16 xã, phường có cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Tham gia thí điểm dịch vụ lưu trữ các - bon rừng theo đề án được phê duyệt.

- Tổ chức cho thuê môi trường rừng tại khu vực rừng trên địa bàn các xã Trường Lâm, Định Hải.

4.4.9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng: Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật Lâm nghiệp, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường... cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

4.4.10. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Hằng năm thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, kiểm kê rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Thực hiện chương trình theo dõi, giám sát biến động đa dạng sinh học theo định kỳ hoặc đột xuất phục vụ công tác quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

### 5. Kinh phí thực hiện phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động, thu từ khai thác lâm sản và xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và vốn tự có của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ của phương án.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đầu tư, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị... lồng ghép từ các chính sách bảo vệ và phát triển rừng; nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 và các chương trình dự án khác.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Hỗ trợ cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; hỗ trợ hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và PCCCR,



xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

*(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)*

## **6. Giải pháp thực hiện phương án**

### **6.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực**

- Kiện toàn bộ máy, đội ngũ cán bộ, nhân viên, người lao động; xây dựng phương án bố trí, sử dụng cán bộ, nhân viên theo hướng hiệu quả, đảm bảo khai thác, phát huy năng lực, sở trường công tác của từng cá nhân, người lao động.

- Rà soát, hoàn thiện, trình phê duyệt Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc làm cơ sở phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị nhằm thực hiện hiệu quả phương án.

- Hàng năm, Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, theo dõi, giám sát tại cơ sở theo hình thức tại chỗ, nâng cao tay nghề và có kế hoạch đào tạo dài hạn, ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý, trình độ tay nghề theo yêu cầu về nguồn lực của quản lý rừng bền vững.

### **6.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan**

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn giáp ranh trong chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

### **6.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường

xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

#### **6.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư**

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

- Sử dụng hiệu quả, đúng quy định của pháp luật đối với nguồn vốn từ khai thác lâm sản, nguồn vốn khác thu từ lợi nhuận của các hoạt động dịch vụ của đơn vị để kinh doanh rừng.

#### **6.5. Giải pháp khác**

- *Về quản lý sử dụng đất đai:* Rà soát, đo đạc, cắm mốc ranh giới chủ rừng ranh giới 3 loại rừng để thiết lập ổn định lâm phận rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Nâng cao vai trò, nghĩa vụ, quyền lợi của Ban quản lý trong lập kế hoạch sử dụng đất, định hướng và quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất, sản xuất kinh doanh trên diện tích đất giao khoán; ngăn chặn và xử lý kịp thời, đúng quy định của pháp luật đối với hành vi phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng, giao, chuyển nhượng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trái pháp luật.

- *Về cơ chế giao khoán:* Rà soát, bổ sung các hợp đồng giao khoán, hoàn thiện các nội dung, điều khoản trong hợp đồng nhằm tạo động lực để khuyến khích các hộ tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thỏa đáng cho hộ nhận khoán, đúng quy định của pháp luật.

*(Nội dung chi tiết theo hồ sơ Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030, Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn đã được thẩm định)*

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả phương án được phê duyệt.

2. UBND thị xã Nghi Sơn chỉ đạo UBND các xã, phường liên quan phối hợp, triển khai thực hiện phương án; tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành cấp tỉnh để theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản

lý rừng phòng hộ Nghi Sơn phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC55.8.21)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số I: Kế hoạch bảo vệ rừng**  
**Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,**  
**Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

<b>Năm</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (Triệu đồng)</b>	<b>Thành tiền (Triệu đồng)</b>	<b>Nguồn vốn</b>
Năm 2021	Rừng phòng hộ	4.983,22	0,3	1.495	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	911	0,3	273	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2022	Rừng phòng hộ	4.945,12	0,3	1.484	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	775,35	0,3	233	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2023	Rừng phòng hộ	4.840,99	0,3	1.452	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	656,18	0,3	197	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2024	Rừng phòng hộ	5.038,02	0,3	1.511	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	580,57	0,3	174	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2025	Rừng phòng hộ	5.061,11	0,3	1.518	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	395,36	0,3	119	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2026	Rừng phòng hộ	4.987,46	0,3	1.496	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	429,69	0,3	129	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2027	Rừng phòng hộ	5.032,19	0,3	1.510	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	420,98	0,3	126	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2028	Rừng phòng hộ	5.189,40	0,3	1.557	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	425,45	0,3	128	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2029	Rừng phòng hộ	5.172,60	0,3	1.552	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	472,89	0,3	142	Đối ứng từ khai thác lâm sản
Năm 2030	Rừng phòng hộ	5.205,80	0,3	1.562	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất	493,42		148	Đối ứng từ khai thác lâm sản

**Phụ biểu số II: Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng phòng hộ**  
**Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030**  
**Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: ha*

TK	Kh	Diện tích	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
<b>Kế hoạch trồng rừng</b>		<b>175</b>	<b>175</b>	<b>47,58</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
659	11A	1,8	1,8				
659	10	23	23				
671	32B	92,75	92,75	47,58			
662	13D	3,53	3,53				
659	8	5,91	5,91				
662	16A	1,9	1,9				
662	16	23,65	23,65				
659	7	20,5	20,5				
668	31	1,96	1,96				
<b>Kế hoạch chăm sóc</b>							
Năm 1				175	47,58		
Năm 2					175	47,58	
Năm 3						175	47,58

**Phụ biểu số III: Kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa sau khai thác thác cây phù trợ  
Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030  
Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Vị trí			Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
Xã	TK	K	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
<b>Kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa</b>											
<b>Tổng</b>			<b>32,20</b>	<b>36,90</b>	<b>1,00</b>	<b>31,70</b>	<b>70,80</b>	<b>71,40</b>	<b>16,40</b>	<b>33,20</b>	
Định Hải	659	13A					1,98				
	661	13					10,24				
	661	15					11,95				
	662	13B								9,76	
	662	13D					12,27	1,60		1,90	
Hải Nhân	662	16C	0,33		1,00					2,00	
	662	16A	2,13				4,80	12,06			
Nguyễn Bình	663	20		7,36				6,50	12,65	0,81	
	666	23A						0,96	0,25	18,73	
Trúc Lâm	666	24A	0,94								
	668	26		13,12		0,92					
Phú Lâm	668	25C	2,89	16,42		1,66	10,68				
Tùng Lâm	668	31	15,67				0,78				
	668	29B	10,24								
Trường Lâm	670	37E				1,62	18,10	20,28			
		35B				27,50		30,00	3,50		
<b>Kế hoạch chăm sóc (3 năm tiếp theo)</b>											
Năm 1			32,2	36,9	1,0	31,7	70,8	71,4	16,4	33,2	0,0
Năm 2				32,2	36,9	1,0	31,7	70,8	71,4	16,4	33,2
Năm 3					32,2	36,9	1,0	31,7	70,8	71,4	16,4
<b>Tổng</b>				<b>69,1</b>	<b>70,1</b>	<b>69,6</b>	<b>103,5</b>	<b>173,9</b>	<b>158,6</b>	<b>121,0</b>	<b>49,6</b>

**Phụ biểu số IV: Kế hoạch trích dưỡng nhựa Thông rừng trồng**  
**Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030**  
**Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: ha*

Tên xã	Địa điểm		Diện tích khai thác	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
	TK	K		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
<b>A. Rừng phòng hộ</b>			<b>1268,0</b>	<b>808,0</b>	<b>808,0</b>	<b>808,0</b>	<b>808,0</b>	<b>808,0</b>	<b>460,0</b>	<b>460,0</b>	<b>460,0</b>	<b>460,0</b>	<b>460,0</b>
Ngọc Lĩnh	659	7	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
Hải An	659	8	16,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Tân Dân	659	11	160,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
Hùng Sơn	659	10	70,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
Hải Lĩnh	659	12	60,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
Định Hải	659	13A	105,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
	661	13	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0					
	661	15	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0					
	662	13B	40,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
	662	13D	70,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
	662A	13C	20,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
Ninh Hải	662A	13D	35,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
Hải Nhân	662	16C	33,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0
	662	16A	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
	662A	16	15,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Nguyễn Bình	663	19	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	663	20	160,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0
	666	23A	140,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0

Tên xã	Địa điểm		Diện tích khai thác	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
	TK	K		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
Trúc Lâm	666	24A	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	668	26	145,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
Phú Lâm	668	25C	26,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Tùng Lâm	668	31	15,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Mai Lâm	671	32A	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0					
	671	32B	5,0						5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
<b>B. Rừng sản xuất</b>			<b>154,38</b>	<b>154,38</b>	<b>154,38</b>	<b>154,38</b>	<b>154,38</b>	<b>154,38</b>					
Thanh Sơn	658	1	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10					
	658	3	59,77	59,77	59,77	59,77	59,77	59,77					
Xuân Lâm	666	23	41,65	41,65	41,65	41,65	41,65	41,65					
Trúc Lâm	668	24B	34,86	34,86	34,86	34,86	34,86	34,86					





TT	HẠNG MỤC	Tổng cộng	PHÂN KỲ									
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Đường tuần tra kết hợp PCCC	80,0	8,6	6,8	7,1	8,6	8,3	9,3	6,6	9,1	7,9	7,7
-	Duy tu, bảo dưỡng đường lâm nghiệp (km)											
6	Nhà làm việc	1							1			
-	Xây dựng mới	0										
-	sửa chữa, nâng cấp	1							1			
7	Cắm mốc phân định ranh giới rừng (cái)	200		100	100							
8	Sửa chữa và xây mới Bảng tuyên truyền BVR, PCCCR (cái)	63		7	7	7	7	7	7	7	7	7
9	Mua sắm máy thổi gió chữa cháy rừng	10		1	1	1	1	2	1	1	1	1

**Phụ biểu số VI: Tổng hợp danh mục và vốn đầu tư**  
**Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030, Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn.**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
<b>Tổng vốn đầu tư</b>		<b>124.784</b>	<b>63.212</b>	<b>15.357</b>	<b>6.690</b>	<b>8.667</b>	<b>47.855</b>	<b>61.572</b>	<b>12.106</b>	<b>4.210</b>	<b>7.896</b>	<b>49.466</b>
A	<b>Bảo vệ và phát triển rừng</b>	<b>74.442</b>	<b>35.826</b>	<b>7.461</b>		<b>7.461</b>	<b>28.365</b>	<b>38.616</b>	<b>7.676</b>		<b>7.676</b>	<b>30.940</b>
I	<b>Chương trình bảo vệ rừng</b>	<b>16.805</b>	<b>8.456</b>	<b>7.461</b>		<b>7.461</b>	<b>996</b>	<b>8.349</b>	<b>7.676</b>		<b>7.676</b>	<b>673</b>
1	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	15.137	7.461	7.461		7.461		7.676	7.676		7.676	
2	Khoán bảo vệ rừng sản xuất	1.668	996				996	673				673
II	<b>Chương trình phát triển rừng</b>	<b>57.637</b>	<b>27.370</b>				<b>27.370</b>	<b>30.267</b>				<b>30.267</b>
1	Rừng phòng hộ	29.121	15.423				15.423	13.697				13.697
1.1	Trồng và chăm sóc rừng mới trồng	6.633	6.519				6.519	114				114
-	Trồng rừng	3.539	3.539				3.539					-
-	Chăm sóc rừng	3.094	2.980				2.980	114				114
1.2	Trồng và chăm sóc cây bản địa sau khai thác cây phù trợ	8.464	2.497				2.497	5.967				5.967
-	Trồng rừng	4.668	1.619				1.619	3.050				3.050
-	Chăm sóc rừng	3.796	878				878	2.918				2.918
1.3	Trồng, chăm sóc sau khai thác tận dụng và xây dựng băng cản lửa xanh	176	176				176					
-	Trồng rừng	94	94				94					

TT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
-	Chăm sóc rừng	82	82				82					
1.4	Trồng, chăm sóc sau khai thác theo băng	13.848	6.232				6.232	7.616				7.616
-	Trồng rừng	7.389	4.174				4.174	3.215				3.215
-	Chăm sóc rừng	6.459	2.058				2.058	4.401				4.401
2	Trồng, chăm sóc sau khai thác rừng sản xuất	28.516	11.946				11.946	16.570				16.570
-	Trồng rừng	16.449	8.199				8.199	8.251				8.251
-	Chăm sóc rừng	12.067	3.747				3.747	8.319				8.319
<b>B</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>	<b>24.176</b>	<b>13.406</b>	<b>3.556</b>	<b>2.450</b>	<b>1.106</b>	<b>9.850</b>	<b>10.770</b>	<b>620</b>	<b>500</b>	<b>120</b>	<b>10.150</b>
1	Sửa chữa, nâng cấp chòi canh lửa	200	100	100	50	50		100	100	50	50	
2	Trạm bảo vệ rừng	1.450	1.200	1.200	1.200			250	250	250		
-	Sửa chữa, nâng cấp	500	250	250	250			250	250	250		
-	Xây mới	950	950	950	950							
3	Xây dựng mới biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	2.000	2.000	2.000	1.000	1.000						
4	Xây mới đường tuần tra kết hợp phòng cháy chữa cháy rừng	20.000	9.850				9.850	10.150				10.150
5	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc	200						200	200	200		
6	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	200	200	200	200							
7	Sửa chữa và viết mới hàng năm	126	56	56		56		70	70		70	

TT	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
	Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng											
<b>C</b>	<b>Các chương trình khác</b>	<b>26.166</b>	<b>13.980</b>	<b>4.340</b>	<b>4.240</b>	<b>100</b>	<b>9.640</b>	<b>12.186</b>	<b>3.810</b>	<b>3.710</b>	<b>100</b>	<b>8.376</b>
1	Xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí trong rừng phòng hộ	1.000	1.000				1.000					
2	Đào tạo nguồn nhân lực	350	175				175	175				175
3	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho ban quản lý và các Trạm bảo vệ rừng	450	225	225	125	100		225	225	125	100	
4	Xây dựng thông tin, tuyên truyền, về bảo vệ và phát triển rừng	300	150	150	150			150	150	150		
5	Đường băng trắng cản lửa	1.366	1.100	550	550		550	266				266
-	Xây dựng mới	900	900	450	450		450					-
-	Nâng cấp, tu bổ	466	200	100	100		100	266				266
6	Mua sắm máy thổi gió chữa cháy rừng	200	80	40	40		40	120	60	60		60
7	Làm giảm vật liệu cháy dưới tán rừng	22.500	11.250	3.375	3.375		7.875	11.250	3.375	3.375		7.875